**Mẫu số 01-A**

**TÊN CÔNG TY**

Số: 04/ CBTT-TNS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP.HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
DN: C=VN, L=BÀ RỊA VŨNG TÀU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500820408, E=QUOCLONGSPK@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.09 14:10:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09 / 03/2026 . tại đường dẫn: https://tnsteel.vn/shareholder.php?cid=3 (Mục tin cổ đông/Báo cáo tài chính)

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC năm 2025
- Văn bản giải trình ý kiến ngoại trừ
- Văn bản giải trình LNST 10%

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật
**Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

**Tô Ngọc Huy**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 15 /TNS-TCKT<br>V/v: giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC năm 2025 | *Phú Mỹ, ngày 09 tháng 03 năm 2026* |

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 của Công Ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNS) đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

TNS xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán liên quan đến việc chi phí lãi bảo lãnh của Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP (VNS), chi phí lãi chậm trả mua hàng của công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ (PFS), các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025:

- Do tình hình tài chính khó khăn nên TNS đã làm việc với VNS và PFS về kế hoạch trả nợ và việc không tính lãi cho khoản dư nợ vào BCTC năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và năm 2023.
- Về các khoản vay đến hạn trả sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2025: do tình hình tài chính của TNS vẫn rất khó khăn, TNS đã nhiều lần làm công văn gửi các đơn vị khoanh nợ, giảm lãi suất, giãn thời gian trả nợ. TNS vẫn đang cố gắng duy trì thực hiện trả nợ đúng kế hoạch.
- Các vấn đề khác:

Trong báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các vấn đề như:

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel.

2. Các dấu hiệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Các vấn đề khác nêu trên, TNS đã giải trình trong các báo cáo trước đây vì đây là các vấn đề mà kiểm toán chỉ nhắc lại.

Trên đây là giải trình của TNS về báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.
Trân trọng cám ơn ./.

***Nơi nhận:***
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***(Chữ ký, đóng dấu)***




**Tô Ngọc Huy**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14 /TNS-TCKT<br>V/v: giải trình LNST báo cáo KQKD 2025 đã kiểm toán chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 | *Phú Mỹ, ngày 09 tháng 03 năm 2026* |

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 của Công Ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNS) đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình Lợi nhuận sau thuế Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 chênh lệch trên 10% so với năm 2024 như sau:

- Thị trường thép cán nguội năm 2025 còn nhiều khó khăn và đầy biến động, diễn biến khó lường từ cạnh tranh địa chính trị và việc siết chặt thuế quan cũng như phòng vệ thương mại từ các quốc gia khiến tình hình căng thẳng thương mại leo thang dẫn đến sản lượng sản xuất giảm 39% và sản lượng tiêu thụ giảm 35% kéo theo doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.496 tỷ tương đương giảm 59% điều này khiến lợi nhuận gộp giảm 34 tỷ tương đương giảm 49% so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó, trong kỳ công ty chưa đạt được thỏa thuận về điều kiện thanh toán, do đó chi phí lãi vay chưa giảm so với cùng kỳ năm trước.

Với các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến LNST năm 2025 của TNS giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024.
Xin trân trọng và cám ơn ./.

***Nơi nhận:***
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***(Chữ ký, đóng dấu)***

M.S.D.N: 3500820... CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT P.PHÚ MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH

**Tô Ngọc Huy**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Trần Ngọc Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông | Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên | |
| Bà | Trần Thanh Hương | Thành viên | |
| Ông | Lại Văn Quyền | Thành viên | |
| Ông | Tô Ngọc Huy | Thành viên | |
| Ông | Nguyễn Võ Hồng Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/11/2025 |
| Ông | Lê Việt | Thành viên | Từ nhiệm ngày 09/07/2025 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Tô Ngọc Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông | Bùi Vĩnh Hào | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Lê Thúy Trinh | Trưởng ban |
| Bà | Nguyễn Thị Hồng Mây | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Duy Dũng | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Tô Ngọc Huy - Tổng Giám đốc

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500820408 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

**Tô Ngọc Huy**
Tổng Giám đốc

*TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

Số: 050326.001/BCTC.KT2

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả cho Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 với cùng số tiền là 54,52 tỷ VND (trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2023 Công ty đang ghi nhận tăng khoản phải thu và phải trả khác với số tiền 4,4 tỷ VND). Điều này đã dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 50,12 tỷ VND; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 54,52 tỷ VND, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 4,4 tỷ VND.

2. Tại ngày 31/12/2025, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND (tại 01/01/2025 là 153,66 tỷ VND), nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 113,49 tỷ VND), chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093 (tại ngày 01/01/2025 là 0,096), lỗ lũy kế là 107,90 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 121,92 tỷ VND), nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2025 là 4,71 lần). Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó, Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

| | |
|---|---|
| **Vũ Xuân Biển** | **Nguyễn Trung Kiên** |
| Phó Tổng giám đốc | Kiểm toán viên |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán |
| Số: 0743-2023-002-1 | Số: 5136-2025-002-1 |

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **196.610.206.177** | **221.391.276.726** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **4.512.615.988** | **4.221.405.547** |
| 111 | 1. Tiền | | 4.512.615.988 | 4.221.405.547 |
| **130** | **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **9.207.605.325** | **13.675.750.532** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 989.150.850 | 4.897.703.823 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 2.319.632.773 | 3.276.079.788 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 5.898.821.702 | 5.501.966.921 |
| **140** | **III. Hàng tồn kho** | **7** | **170.051.859.249** | **189.366.760.583** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 170.051.859.249 | 189.366.760.583 |
| **150** | **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | | **12.838.125.615** | **14.127.360.064** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.077.721.087 | 1.111.084.527 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.760.404.528 | 13.016.275.537 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **216.463.897.008** | **229.171.328.618** |
| **220** | **I. Tài sản cố định** | | **154.787.366.972** | **175.482.599.832** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 154.787.366.972 | 175.482.599.832 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *551.811.486.734* | *547.206.697.745* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(397.024.119.762)* | *(371.724.097.913)* |
| **240** | **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **8** | **7.690.224.626** | **5.279.738.989** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 7.690.224.626 | 5.279.738.989 |
| **260** | **III. Tài sản dài hạn khác** | | **53.986.305.410** | **48.408.989.797** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 53.986.305.410 | 48.408.989.797 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **413.074.103.185** | **450.562.605.344** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **320.212.885.985** | **371.716.158.598** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **285.382.396.019** | **334.885.668.632** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 175.754.042.264 | 48.433.733.433 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 617.541.759 | 144.193.365.033 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 4.003.525.527 | 11.522.648.212 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.377.995.867 | 8.010.623.449 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 261.146.750 | 1.678.369.520 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 103.258.694.685 | 104.736.378.555 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | - | 16.201.101.263 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 109.449.167 | 109.449.167 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **34.830.489.966** | **36.830.489.966** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 34.830.489.966 | 36.830.489.966 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **92.861.217.200** | **78.846.446.746** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **17** | **92.861.217.200** | **78.846.446.746** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 764.439.744 | 764.439.744 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (107.903.222.544) | (121.917.992.998) |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *(121.917.992.998)* | *(171.391.973.784)* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | | *14.014.770.454* | *49.473.980.786* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **413.074.103.185** | **450.562.605.344** |

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thu Phương** | **Trần Thị Thùy Trang** | **Tô Ngọc Huy** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2025*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19** | **1.059.720.135.862** | **2.556.153.106.361** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 491.466.818 | 353.308.865 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.059.228.669.044** | **2.555.799.797.496** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **1.022.962.140.088** | **2.485.080.235.545** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **36.266.528.956** | **70.719.561.951** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 61.576.619 | 69.524.858 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 3.264.471.514 | (10.278.902.374) |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *2.870.036.445* | *(10.876.855.313)* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 2.221.407.312 | 4.880.396.019 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 11.675.978.673 | 15.594.174.484 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **19.166.248.076** | **60.593.418.680** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 463.739.601 | 592.121.035 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 1.024.285.881 | 1.534.270.137 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **(560.546.280)** | **(942.149.102)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **18.605.701.796** | **59.651.269.578** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 4.590.931.342 | 10.177.288.792 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **14.014.770.454** | **49.473.980.786** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **29** | **701** | **2.474** |

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thu Phương** | **Trần Thị Thùy Trang** | **Tô Ngọc Huy** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***18.605.701.796*** | ***59.651.269.578*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 25.300.021.849 | 24.973.414.215 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 277.841.083 | 388.609.399 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (53.122.814) | (67.336.061) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.870.036.445 | (10.876.855.313) |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | 71.899.355 | - |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***47.072.377.714*** | ***74.069.101.818*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 3.361.508.884 | 20.582.370.346 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 19.314.901.334 | (82.977.242.545) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (30.457.709.497) | 65.798.629.565 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (5.543.952.173) | (12.048.087.309) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.826.965.936) | (2.236.548.692) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.756.470.945) | (4.576.544.000) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***23.163.689.381*** | ***58.611.679.183*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.652.767.294) | (6.862.486.989) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 53.122.814 | 67.336.061 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(4.599.644.480)*** | ***(6.795.150.928)*** |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (18.273.000.618) | (56.308.854.644) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(18.273.000.618)*** | ***(56.308.854.644)*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **291.044.283** | **(4.492.326.389)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **4.221.405.547** | **8.713.496.378** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 166.158 | 235.558 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **4.512.615.988** | **4.221.405.547** |

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thu Phương** | **Trần Thị Thùy Trang** | **Tô Ngọc Huy** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2025*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 94 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 94 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/12/2025, lỗ lũy kế của công ty là 107,90 tỷ VND, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND, chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093, nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam được trả dần trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

Trong năm 2025, thị trường tôn mạ có dấu hiệu chững lại so với năm trước, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty giảm 58,56%, giá vốn hàng bán giảm 58,84% và lợi nhuận gộp giảm 48,72% so với cùng kỳ năm ngoái.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trục cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trục sử dụng thực tế trong năm so với tổng bán kính trục sử dụng hiệu quả;

- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trục cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 8.853.803 | 110.890.325 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.503.762.185 | 4.110.515.222 |
| | **4.512.615.988** | **4.221.405.547** |

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | **-** | **-** | ***3.506.362.569*** | **-** |
| Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | - | - | 3.506.362.569 | - |
| ***Bên khác*** | ***989.150.850*** | **-** | ***1.391.341.254*** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tôn Đông Á | - | - | 1.391.341.254 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh | 987.638.850 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 1.512.000 | - | - | - |
| | **989.150.850** | **-** | **4.897.703.823** | **-** |

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên khác*** | | | | |
| Công Ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh | - | - | 207.018.900 | - |
| TENOVA INC | - | - | 572.521.992 | - |
| IMS Messsysteme GmbH | - | - | 1.789.985.340 | - |
| Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung | 2.216.256.900 | - | - | - |
| Trả trước khác | 103.375.873 | - | 706.553.556 | - |
| | **2.319.632.773** | **-** | **3.276.079.788** | **-** |

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| **a)** | **Chi tiết theo nội dung** | | | | |
| | Phải thu về bảo hiểm xã hội | 662.210 | - | - | - |
| | Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 3.814.925 | - | 3.814.925 | - |
| | Tạm ứng | 60.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| | Ký cược, ký quỹ | 1.376.000.000 | - | 969.395.768 | - |
| | Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí | 4.402.486.613 | - | 4.402.486.613 | - |
| | Phải thu khác | 55.857.954 | - | 56.269.615 | - |
| | | **5.898.821.702** | **-** | **5.501.966.921** | **-** |
| **b)** | **Chi tiết theo đối tượng** | | | | |
| | Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH | - | - | 969.395.768 | - |
| | Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 3.191.750.021 | - | 3.191.750.021 | - |
| | Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.210.736.592 | - | 1.210.736.592 | - |
| | Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH | 1.376.000.000 | - | - | - |
| | Phải thu đối tượng khác | 120.335.089 | - | 130.084.540 | - |
| | | **5.898.821.702** | **-** | **5.501.966.921** | **-** |
| **c)** | **Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** | | | | |
| | Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 3.191.750.021 | - | 3.191.750.021 | - |
| | Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 1.210.736.592 | - | 1.210.736.592 | - |
| | | **4.402.486.613** | **-** | **4.402.486.613** | **-** |

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 169.881.088.606 | - | 103.940.793.841 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 101.226.105 | - | 137.629.517 | - |
| Thành phẩm | 69.544.538 | - | 85.288.337.225 | - |
| | **170.051.859.249** | **-** | **189.366.760.583** | **-** |

## 8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **-** | **3.809.597.200** |
| - Công trình nhà ăn | - | 3.809.597.200 |
| **Mua sắm tài sản cố định** | **7.690.224.626** | **1.470.141.789** |
| - Phần mềm quản trị dữ liệu công ty rosy | 854.950.000 | 854.950.000 |
| - Hệ thống xử lý nước ro | - | 245.000.000 |
| - Hệ thống thiết bị nhà bếp | - | 370.191.789 |
| - Thiết bị Đo chiều dày băng thép | 5.073.362.314 | - |
| - Phần mềm lập trình kết nối thiết bị đo chiều dày băng thép | 1.761.912.312 | - |
| | **7.690.224.626** | **5.279.738.989** |

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 76.371.322.594 | 449.016.450.698 | 19.925.625.063 | 1.893.299.390 | 547.206.697.745 |
| - Mua trong năm | - | 180.000.000 | - | - | 180.000.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.947.924.200 | - | - | 1.476.864.789 | 4.424.788.989 |
| **Số dư cuối năm** | **79.319.246.794** | **449.196.450.698** | **19.925.625.063** | **3.370.164.179** | **551.811.486.734** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.895.323.004 | 321.360.847.032 | 19.925.625.063 | 1.542.302.814 | 371.724.097.913 |
| - Khấu hao trong năm | 2.104.751.112 | 22.892.370.391 | - | 302.900.346 | 25.300.021.849 |
| **Số dư cuối năm** | **31.000.074.116** | **344.253.217.423** | **19.925.625.063** | **1.845.203.160** | **397.024.119.762** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 47.475.999.590 | 127.655.603.666 | - | 350.996.576 | 175.482.599.832 |
| **Tại ngày cuối năm** | **48.319.172.678** | **104.943.233.275** | **-** | **1.524.961.019** | **154.787.366.972** |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 145.880.707.437 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.585.595.405 VND.

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Công cụ dụng cụ ngắn hạn | 902.214.370 | 929.309.713 |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 175.506.717 | 181.774.814 |
| | | **1.077.721.087** | **1.111.084.527** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Công cụ, dụng cụ | 16.156.517.268 | 13.365.678.933 |
| | Trục cán thép và phụ tùng trục cán | 34.089.800.338 | 31.286.854.906 |
| | Chi phí sửa chữa | 3.739.987.804 | 3.756.455.958 |
| | | **53.986.305.410** | **48.408.989.797** |

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***30.573.390.673*** | ***30.573.390.673*** | ***32.903.977.073*** | ***32.903.977.073*** |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 30.153.672.833 | 30.153.672.833 | 32.853.672.833 | 32.853.672.833 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | - | - | 24.989.040 | 24.989.040 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 381.920.000 | 381.920.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 37.797.840 | 37.797.840 | 25.315.200 | 25.315.200 |
| ***Bên khác*** | ***145.180.651.591*** | ***145.180.651.591*** | ***15.529.756.360*** | ***15.529.756.360*** |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật | 136.817.669.421 | 136.817.669.421 | - | - |
| Công ty CP thiết bị Quang Minh | 3.672.308.960 | 3.672.308.960 | 5.601.156.480 | 5.601.156.480 |
| Phải trả người bán khác | 4.690.673.210 | 4.690.673.210 | 9.928.599.880 | 9.928.599.880 |
| | **175.754.042.264** | **175.754.042.264** | **48.433.733.433** | **48.433.733.433** |
| **Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | | | |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 30.153.672.833 | 30.153.672.833 | 32.853.672.833 | 32.853.672.833 |
| | **30.153.672.833** | **30.153.672.833** | **32.853.672.833** | **32.853.672.833** |

## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***-*** | ***141.999.548.150*** |
| Công ty Tôn Phương Nam | - | 141.999.548.150 |
| ***Bên khác*** | ***617.541.759*** | ***2.193.816.883*** |
| Công ty TNHH Thép Hiền Quyên | 413.600.000 | - |
| Người mua khác | 203.941.759 | 2.193.816.883 |
| | **617.541.759** | **144.193.365.033** |

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 4.380.919.731 | 9.366.593.037 | 13.747.512.768 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 7.095.458.382 | 4.590.931.342 | 7.756.470.945 | - | 3.929.918.779 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 46.270.099 | 379.499.039 | 352.162.390 | - | 73.606.748 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 3.919.104 | 3.919.104 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 44.400.000 | 44.400.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 91.973.342 | 91.973.342 | - | - |
| | **-** | **11.522.648.212** | **14.477.315.864** | **21.996.438.549** | **-** | **4.003.525.527** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí tiền điện | 33.445.240 | 1.299.491.700 |
| - Trích trước thù lao HĐQT, BKS | 74.000.000 | 61.500.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 153.701.510 | 317.377.820 |
| | **261.146.750** | **1.678.369.520** |

## 15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Chi tiết theo nội dung** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 139.850 | 12.952.795 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 4.713.555 |
| - Bảo hiểm y tế | 1.955.723 | 1.955.723 |
| - Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | 23.513.949.747 | 24.786.096.839 |
| - Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 14.035.412.029 | 15.009.820.113 |
| - Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 32.418.967.373 | 30.129.341.688 |
| - Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 10.777.915.506 | 10.777.915.506 |
| - Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 10.158.875.813 | 10.158.875.813 |
| - Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 12.247.469.190 | 13.747.469.190 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 104.009.454 | 107.237.333 |
| | **103.258.694.685** | **104.736.378.555** |
| **b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | |
| - Phải trả lãi vay | 69.968.329.149 | 69.925.258.640 |
| - Lãi chậm trả công nợ | 33.184.260.509 | 34.684.260.509 |
| | **103.152.589.658** | **104.609.519.149** |
| **c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan** | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 43.196.882.879 | 40.907.257.194 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel | 10.158.875.813 | 10.158.875.813 |
| - Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 12.247.469.190 | 13.747.469.190 |
| | **65.603.227.882** | **64.813.602.197** |

## 16 . VAY

| | | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| | **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả** | **16.201.101.263** | **16.201.101.263** | **71.899.355** | **16.273.000.618** | - | - |
| | - Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) | 16.201.101.263 | 16.201.101.263 | 71.899.355 | 16.273.000.618 | - | - |
| | | **16.201.101.263** | **16.201.101.263** | **71.899.355** | **16.273.000.618** | - | - |
| b) | **Vay dài hạn** | | | | | | |
| | - Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) | 16.201.101.263 | 16.201.101.263 | 71.899.355 | 16.273.000.618 | - | - |
| | - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1) | 36.830.489.966 | 36.830.489.966 | - | 2.000.000.000 | 34.830.489.966 | 34.830.489.966 |
| | | **53.031.591.229** | **53.031.591.229** | **71.899.355** | **18.273.000.618** | **34.830.489.966** | **34.830.489.966** |
| | Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (16.201.101.263) | (16.201.101.263) | (71.899.355) | (16.273.000.618) | - | - |
| | **Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng** | **36.830.489.966** | **36.830.489.966** | | | **34.830.489.966** | **34.830.489.966** |

(1) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP phát sinh từ việc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0017/TDTA/09CN ngày 23/04/2009. Lãi suất áp dụng là 6,5%/năm. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 34.830.489.966 VND. Khoản vay không xác định cụ thể thời hạn thanh toán nợ gốc.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | - | 23.513.949.747 | 16.201.101.263 | 24.786.096.839 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | - | 32.418.967.373 | - | 30.129.341.688 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | 14.035.412.029 | - | 15.009.820.113 |
| | **-** | **69.968.329.149** | **16.201.101.263** | **69.925.258.640** |

**d) Các khoản vay với các bên liên quan**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| TCT Thép Việt Nam - CTCP (*) | 34.830.489.966 | 32.418.967.373 | 36.830.489.966 | 30.129.341.688 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*) | - | 23.513.949.747 | 16.201.101.263 | 24.786.096.839 |
| | **34.830.489.966** | **55.932.917.120** | **53.031.591.229** | **54.915.438.527** |

(*) Cổ đông lớn

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **200.000.000.000** | **764.439.744** | **(171.391.973.784)** | **29.372.465.960** |
| Lãi trong năm trước | - | - | 49.473.980.786 | 49.473.980.786 |
| **Số dư cuối năm trước** | **200.000.000.000** | **764.439.744** | **(121.917.992.998)** | **78.846.446.746** |
| **Số dư đầu năm nay** | **200.000.000.000** | **764.439.744** | **(121.917.992.998)** | **78.846.446.746** |
| Lãi trong năm nay | - | - | 14.014.770.454 | 14.014.770.454 |
| **Số dư cuối năm nay** | **200.000.000.000** | **764.439.744** | **(107.903.222.544)** | **92.861.217.200** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | % | VND | % | VND |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 31,25 | 62.494.810.000 | 31,25 | 62.494.810.000 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 5,00 | 10.000.000.000 | 5,00 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 7,00 | 14.000.000.000 | 7,00 | 14.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 7,00 | 14.000.000.000 | 7,00 | 14.000.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt | 6,00 | 11.999.090.000 | 6,00 | 11.999.090.000 |
| Cổ đông khác | 43,75 | 87.506.100.000 | 43,75 | 87.506.100.000 |
| | **100** | **200.000.000.000** | **100** | **200.000.000.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |
| - *Vốn góp cuối năm* | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* | *20.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* | *20.000.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 764.439.744 | 764.439.744 |
| | **764.439.744** | **764.439.744** |

## 18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 $m^2$, thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 201,16 | 201,16 |

## 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 935.632.087.611 | 2.395.583.610.860 |
| Doanh thu bán phế liệu | 32.594.480.400 | 58.435.733.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 90.356.211.395 | 102.133.762.501 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho | 1.137.356.456 | - |
| | **1.059.720.135.862** | **2.556.153.106.361** |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | **871.907.505.716** | **1.596.729.671.230** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

## 20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 448.660.160 | - |
| Giảm giá hàng bán | 42.806.658 | 353.308.865 |
| | **491.466.818** | **353.308.865** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 928.317.398.098 | 2.363.573.759.472 |
| Giá vốn bán phế liệu | 32.614.276.797 | 55.684.656.321 |
| Giá vốn của dịch vụ gia công | 62.030.465.193 | 65.821.819.752 |
| | **1.022.962.140.088** | **2.485.080.235.545** |
| **Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan** | | |
| Tổng giá trị mua vào: | **303.049.154.322** | **24.012.942.550** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 53.122.814 | 67.336.061 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 8.453.805 | 2.188.797 |
| | **61.576.619** | **69.524.858** |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.870.036.445 | (10.876.855.313) |
| Lãi chậm trả | - | 189.150.157 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 116.593.986 | 20.193.383 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 277.841.083 | 388.609.399 |
| | **3.264.471.514** | **(10.278.902.374)** |

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.127.276 | 8.127.276 |
| Chi phí nhân công | 2.126.468.136 | 4.465.020.543 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 20.220.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 86.811.900 | 387.028.200 |
| | **2.221.407.312** | **4.880.396.019** |

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 510.132.785 | 555.045.688 |
| Chi phí nhân công | 4.751.490.951 | 8.796.729.527 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 445.031.544 | 149.270.087 |
| Thuế, phí, lệ phí | 8.919.104 | 5.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.157.865.302 | 3.007.753.222 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.802.538.987 | 3.080.375.960 |
| | **11.675.978.673** | **15.594.174.484** |

## 26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền bán phế phẩm | 463.739.601 | 592.098.435 |
| Thu nhập khác | - | 22.600 |
| | **463.739.601** | **592.121.035** |

## 27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế | 490.446.401 | 866.092.878 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 300.000.000 | 246.000.000 |
| Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ | 233.839.480 | 422.177.259 |
| | **1.024.285.881** | **1.534.270.137** |

## 28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.605.701.796 | 59.651.269.578 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.024.285.881 | 3.181.504.583 |
| - *Chi phí không hợp lệ* | *1.024.285.881* | *3.181.504.583* |
| - *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (11.946.330.203) |
| - *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | - | *(235.558)* |
| - *Chi phí lãi vay không tính vào chi phí hợp lệ các năm trước năm nay được giảm* | - | *(11.946.094.645)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 19.629.987.677 | 50.886.443.958 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **3.925.997.535** | **10.177.288.792** |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào TNDN phải nộp năm nay | 664.933.807 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 7.095.458.382 | 1.494.713.590 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (7.756.470.945) | (4.576.544.000) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **3.929.918.779** | **7.095.458.382** |

## 29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 14.014.770.454 | 49.473.980.786 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 14.014.770.454 | 49.473.980.786 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 20.000.000 | 20.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **701** | **2.474** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 833.407.748.551 | 2.391.755.894.574 |
| Chi phí nhân công | 16.559.101.016 | 33.098.255.058 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.300.021.849 | 24.973.414.215 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.387.495.780 | 131.676.899.334 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.986.366.190 | 4.150.043.207 |
| | **951.640.733.386** | **2.585.654.506.388** |

## 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2025** | | | | |
| Tiền | 4.503.762.185 | - | - | 4.503.762.185 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.887.972.552 | - | - | 6.887.972.552 |
| | **11.391.734.737** | **-** | **-** | **11.391.734.737** |
| **Tại ngày 01/01/2025** | | | | |
| Tiền | 4.110.515.222 | - | - | 4.110.515.222 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.399.670.744 | - | - | 10.399.670.744 |
| | **14.510.185.966** | **-** | **-** | **14.510.185.966** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2025** | | | | |
| Vay và nợ | - | 34.830.489.966 | - | 34.830.489.966 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 279.012.736.949 | - | - | 279.012.736.949 |
| Chi phí phải trả | 261.146.750 | - | - | 261.146.750 |
| | **279.273.883.699** | **34.830.489.966** | **-** | **314.104.373.665** |
| **Tại ngày 01/01/2025** | | | | |
| Vay và nợ | 16.201.101.263 | 36.830.489.966 | - | 53.031.591.229 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 153.170.111.988 | - | - | 153.170.111.988 |
| Chi phí phải trả | 1.678.369.520 | - | - | 1.678.369.520 |
| | **171.049.582.771** | **36.830.489.966** | **-** | **207.880.072.737** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Tôn Phương Nam | Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim | Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | (i) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | (ii) |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | (iii) |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | (iv) |

(i) Ông Lại Văn Quyền - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.
(ii) Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iii) Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.
(iv) Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu** | **871.907.505.716** | **1.596.729.671.230** |
| Công ty Tôn Phương Nam | 772.337.911.060 | 1.512.919.249.948 |
| Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 43.465.140.605 | 22.036.201.857 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long | 24.485.605.275 | 61.774.219.425 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | 936.405.690 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | 29.748.846.086 | - |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 933.597.000 | - |
| **Mua hàng** | **303.049.154.322** | **24.012.942.550** |
| Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 53.557.833.214 | 23.851.622.350 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | 75.846.750 | 148.890.700 |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | 17.932.750 | 12.429.500 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim | 496.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel | 227.829.923.109 | - |
| Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | 21.071.618.499 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thu nhập của người quản lý chủ chốt** | | **1.213.608.154** | **1.297.974.156** |
| Ông Trần Ngọc Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Lê Việt | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/11/2025) | 28.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Võ Hồng Tiến | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/11/2025) | - | - |
| Bà Trần Thanh Hương | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lại Văn Quyền | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Tô Ngọc Huy | Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT | 570.833.978 | 611.560.318 |
| Ông Bùi Vĩnh Hào | Phó Tổng giám đốc | 452.774.176 | 488.413.838 |

| | Mối quan hệ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát** | | | |
| Bà Lê Thúy Trinh | Trưởng BKS | 284.571.637 | 289.234.813 |
| Ông Nguyễn Duy Dũng | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024) | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Triệu Anh Vũ | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024) | - | 6.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Mây | Thành viên BKS | 18.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Hải | Thư ký HĐQT/ Chuyên viên | 18.000.000 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thu Phương** | **Trần Thị Thùy Trang** | **Tô Ngọc Huy** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026*